

Ngày 09 tháng 02 năm 2026  
Khu KG

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày					20,000
Được chi trong ngày					66
Đã chi trong ngày					1,320,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>52,800</b>
1	chất đốt		800	66	52,800
<b>2. Kho</b>					<b>376,200</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>376,200</b>
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1	260,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.19	1,850
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.05	2,750
4	Hành khô	Kg	40,000	0.05	2,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	5.3	90,100
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.3	19,500
<b>3. Đi chợ</b>					<b>891,000</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>891,000</b>
1	Bún khô	Kg	32,000	1.2	38,400
2	Cà chua	Kg	20,000	0.7	14,000
3	Rau mồng tơi	Kg	32,000	1.1	35,200
4	Cải bó xôi	Kg	30,000	0.9	27,000
5	Dưa hấu	Kg	23,000	4.6	105,800
6	Cua đồng	Kg	200,000	0.7	140,000
7	Thịt bò móng	Kg	245,000	1.4	343,000
8	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	1.3	184,600
9	Hành lá	Kg	30,000	0.1	3,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					2,473,600
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					6,819,200
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					484
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					9,680,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					9,680,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán

Vũ Thị Hương



**CÔNG KHAI TÀI CHÍNH**

Ngày 09 tháng 02 năm 2026  
Khu TT

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	183	3,660,000
Được chi trong ngày					3,660,000
Đã chi trong ngày					3,660,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>146,400</b>
1	chất đốt		800	183	146,400
<b>2. Kho</b>					<b>1,021,000</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>1,021,000</b>
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	2.8	728,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.27	2,700
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.2	11,000
4	Hành khô	Kg	40,000	0.1	4,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	13.9	236,300
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.6	39,000
<b>3. Đi chợ</b>					<b>2,492,600</b>
<b>Ăn chính</b>					<b>2,492,600</b>
1	Bún khô	Kg	32,000	3.1	99,200
2	Cà chua	Kg	20,000	2	40,000
3	Rau mồng tơi	Kg	32,000	2.9	92,800
4	Cải bó xôi	Kg	30,000	2.6	78,000
5	Dưa hấu	Kg	23,000	12.4	285,200
6	Cua đồng	Kg	200,000	1.7	340,000
7	Thịt bò mông	Kg	245,000	4.2	1,029,000
8	Thịt lợn mông nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	3.7	525,400
9	Hành lá	Kg	30,000	0.1	3,000
<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>					<b>6,572,600</b>
<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>					<b>18,925,000</b>
<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>					<b>1,328</b>
<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>					<b>26,560,000</b>
<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>					<b>26,560,000</b>
<b>Chênh lệch cuối ngày</b>					

Kế toán

Vũ Thị Hương

Phó hiệu trưởng

Bùi Thị Nhâm